

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

(Bao gồm báo cáo của Sapharco và Roussel)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33



CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO, tên giao dịch quốc tế SAIGON PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED tiền thân là Công ty Dược Sài Gòn; được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 130/QĐ-UB của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003. Căn cứ theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0300523385 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Vũ	Chủ tịch
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Trưởng ban
--------------------------	------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Văn phòng Công ty.

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2019



Số: 290319.006/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn được lập ngày 12 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2018, các khoản công nợ phải thu khách hàng và phải trả cho người bán chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Trong đó, số dư công nợ phải trả nhà cung cấp SANOFI AVENTIS FRANCE số tiền 34.957.163,42 USD tương đương 813.453.192.784 VND chưa được đối chiếu xác nhận. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản công nợ này cũng như ảnh hưởng của nó tới Báo cáo tài chính.

Trong năm, Công ty đã ghi nhận giảm giá vốn hàng bán đối với hàng mẫu, hàng khuyến mại không thu tiền từ nhà cung cấp SANOFI AVENTIS FRANCE số tiền 4.373.300,75 USD tương đương 101.766.708.452 VND nhưng chưa được xác nhận từ nhà cung cấp. Bằng các thủ tục kiểm toán, chúng tôi không thể đánh giá sự phù hợp của nghiệp vụ kinh tế phát sinh này cũng như ảnh hưởng của nó tới Báo cáo tài chính.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Công ty đang tạm ghi nhận quỹ lương năm 2018 theo Kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2018 tại Thông báo số 239/TB-UBND ngày 28/08/2018 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Quỹ lương năm 2018 có thể sẽ thay đổi khi có phê duyệt chính thức của cơ quan chủ quản.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.914.046.657.902	3.006.821.667.980
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	195.185.386.715	58.930.104.714
111	1. Tiền		180.185.386.715	52.930.104.714
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		60.000.000.000	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	60.000.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.114.644.050.292	985.685.101.666
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.142.202.171.354	1.031.885.348.676
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	11.503.680.264	15.301.880.767
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.722.490.475	1.722.490.475
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	51.042.829.896	28.032.101.433
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(91.827.121.697)	(91.256.719.685)
140	IV. Hàng tồn kho	10	317.954.752.073	1.660.149.815.345
141	1. Hàng tồn kho		317.954.752.073	1.660.149.815.345
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		226.262.468.822	202.056.646.255
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.434.674.244	364.790.013
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		209.727.171.977	188.591.233.641
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	13.100.622.601	13.100.622.601
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		373.460.615.772	305.139.965.794
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		272.971.352	181.524.907
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	272.971.352	181.524.907
220	II. Tài sản cố định		170.784.805.431	163.236.290.996
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	170.784.805.431	163.236.290.996
222	- Nguyên giá		302.276.116.683	283.039.967.357
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(131.491.311.252)	(119.803.676.361)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		6.634.562.201	6.634.562.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.634.562.201)	(6.634.562.201)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		33.749.835.538	4.665.598.027
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	33.749.835.538	4.665.598.027
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	163.862.857.657	131.111.283.047
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		157.201.700.000	123.465.740.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.351.100.000	13.351.100.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.689.942.343)	(5.705.556.953)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.790.145.794	5.945.268.817
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.790.145.794	5.945.268.817
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.287.507.273.674	3.311.961.633.774

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.696.159.385.934	2.733.004.867.768
310	I. Nợ ngắn hạn		1.690.992.225.444	2.727.037.707.278
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.558.634.441.822	2.596.749.777.920
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.304.540.733	2.485.700.371
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	102.255.486	61.101.712
314	4. Phải trả người lao động		7.498.193.984	35.977.846.936
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.455.050.363	12.164.617.839
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.753.216.200	8.641.257.186
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	87.033.511.487	51.779.791.533
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		19.211.015.369	19.177.613.781
330	II. Nợ dài hạn		5.167.160.490	5.967.160.490
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.065.660.370	2.065.660.370
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	3.101.500.120	3.901.500.120
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		591.347.887.740	578.956.766.006
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	591.347.887.740	578.956.766.006
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		480.651.058.881	480.651.058.881
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		73.925.020.474	64.996.691.501
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.550.088.300	2.087.295.539
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		5.550.088.300	2.087.295.539
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		31.221.720.085	31.221.720.085
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.287.507.273.674	3.311.961.633.774



Nguyễn Thị Huyền Trâm
Người lập

Lê Văn Thiện
Kế toán trưởng

Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.206.417.983.847	3.257.464.089.742
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	663.692.928	5.850.911.130
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.205.754.290.919	3.251.613.178.612
11	4. Giá vốn hàng bán	25	3.949.099.492.351	3.069.005.306.328
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		256.654.798.568	182.607.872.284
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	28.188.944.260	39.630.410.643
22	7. Chi phí tài chính	27	65.460.464.801	2.301.387.607
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.115.554.339	3.411.952.462
25	8. Chi phí bán hàng	28	172.849.423.290	177.768.352.261
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	31.049.955.952	26.653.155.045
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.483.898.785	15.515.388.014
31	11. Thu nhập khác	30	17.169.916.292	14.247.921.658
32	12. Chi phí khác	31	2.807.068.846	286.387.473
40	13. Lợi nhuận khác		14.362.847.446	13.961.534.185
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.846.746.231	29.476.922.199
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>29.846.746.231</u>	<u>29.476.922.199</u>



Nguyễn Thị Huyền Trâm
Người lập

Lê Văn Thiện
Kế toán trưởng



Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		4.874.242.254.949	4.287.267.348.589
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.383.175.864.039)	(3.827.603.370.459)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(81.872.954.143)	(72.214.793.923)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.184.046.543)	(3.452.988.545)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(82.006.092)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.526.983.788	19.833.036.479
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(284.680.319.727)	(434.001.972.923)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		128.856.054.285	(30.254.746.874)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(56.634.458.909)	(21.857.383.672)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		51.136.364	3.144.051.416
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(115.000.000.000)	(150.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		155.000.000.000	150.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.735.960.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	340.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.269.647.799	39.089.513.705
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.049.634.746)	20.716.181.449
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		224.544.891.744	102.567.501.756
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(190.091.171.790)	(91.118.232.376)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		34.453.719.954	11.449.269.380
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		136.260.139.493	1.910.703.955
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		58.930.104.714	57.011.096.670
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.857.492)	8.304.089
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	195.185.386.715	58.930.104.714



Nguyễn Thị Huyền Trâm
Người lập

Lê Văn Thiện
Kế toán trưởng

Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO, tên giao dịch quốc tế SAIGON PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED tiền thân là Công ty Dược Sài Gòn; được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 130/QĐ-UB của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003. Căn cứ theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0300523385 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm;
- Mua bán sản phẩm sinh học, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh cá nhân, máy móc - thiết bị - vật tư ngành y tế;
- Buôn bán, bán lẻ thực phẩm chức năng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Công ty Roussel Việt Nam

Địa chỉ

Số 702 Trường Sa, Phường 14, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất dược phẩm

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số a).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.



2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 30	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10	năm
- Phần mềm vi tính	03 - 08	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2013 về Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.17 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại và giảm hàng bán.

Khoản hàng bán trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 1013/CT-TTHT ngày 19/02/2014 và Công văn số 5906/CT-KT1 ngày 28/7/2014 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp thì từ kỳ tính thuế năm 2012 trở đi, Công ty Roussel Việt Nam được kê khai và nộp thuế TNDN tập trung với Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	775.485.436	1.124.055.611
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	179.409.901.279	51.806.049.103
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	6.000.000.000
	195.185.386.715	58.930.104.714

Tại ngày 31/12/2018, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 15.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh với lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	60.000.000.000	60.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	60.000.000.000	60.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000

(*) Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn tại thời điểm ngày 31/12/2018 là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất từ 6,7% đến 6,9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	157.201.700.000	352.733.470.300	(3.915.000.000)	358.907.352.000
- Công ty CP Dược phẩm và Sinh học y tế	64.972.960.000	-	-	-
- Công ty CP Dược phẩm Bến Thành	1.470.000.000	-	-	-
- Công ty CP XNK Dược phẩm Chợ Lớn	1.470.000.000	-	-	-
- Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (*)	40.543.090.000	229.879.320.300	-	275.693.012.000
- Công ty CP Dược phẩm Gia Định	600.000.000	-	-	600.000.000
- Công ty CP Dược phẩm Quận 10	3.200.000.000	-	-	3.200.000.000
- Công ty CP Dược phẩm Quận 3	2.100.000.000	-	-	2.100.000.000
- Công ty CP mắt kính Sài Gòn	3.767.700.000	-	-	3.767.700.000
- Công ty CP Dược phẩm Đông Dược 5	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000
- Công ty CP Dược phẩm 2/9 (*)	21.562.950.000	36.213.750.000	-	21.562.950.000
- Công ty CP XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh (*)	8.120.000.000	86.640.400.000	-	8.120.000.000
- Công ty CP Phân phối Dược Sài Gòn	3.915.000.000	-	(3.915.000.000)	3.915.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	680.000.000	-	-	680.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	13.351.100.000	-	(2.774.942.343)	13.351.100.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	6.975.000.000	-	-	6.975.000.000
- Công ty CP Mắt kính Sài Gòn - Leningrad	3.376.100.000	-	(994.575.048)	3.376.100.000
- Công ty CP Dược phẩm Phú Thọ	3.000.000.000	-	(1.780.367.295)	3.000.000.000
	170.552.800.000	-	(6.689.942.343)	136.816.840.000
				358.907.352.000
				(3.915.000.000)
				(5.705.556.953)

(*) Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày 28/12/2018 của các Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn giao dịch UPCoM. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Dược phẩm và Sinh học y tế	TP.Hồ Chí Minh	31,24%	31,24%	Kinh doanh thuốc
Công ty CP Dược phẩm Bến Thành	TP.Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty CP XNK Dược phẩm Chợ Lớn	TP.Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (*)	TP.Hồ Chí Minh	43,44%	43,44%	Kinh doanh thuốc
Công ty CP Dược phẩm Gia Định	TP.Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty CP Dược phẩm Quận 10	TP.Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty CP Dược phẩm Quận 3	TP.Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty CP mắt kính Sài Gòn	TP.Hồ Chí Minh	29,51%	29,51%	Kinh doanh thuốc
Công ty CP Dược phẩm Đông Dược 5	TP.Hồ Chí Minh	20,25%	20,25%	Kinh doanh thuốc
Công ty CP Dược phẩm 2/9 (*)	TP.Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty CP XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh (*)	TP.Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty CP Phân phối Dược Sài Gòn	TP.Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	TP.Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	Kinh doanh mắt kính

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	153.293.736.964	385.703.163.875
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	225.877.328.870	2.177.454.130
- Công ty TNHH Thương Mại Dược phẩm Tiến Phúc	50.759.777.065	50.759.777.065
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội (Hapharco)	62.209.430.299	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	15.126.153.199	15.126.153.199
- Công ty Cổ phần Vacxin Việt Nam	19.944.021.991	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	614.991.722.966	578.118.800.407
	<u>1.142.202.171.354</u>	<u>1.031.885.348.676</u>

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Chi cục hải quan sân bay Tân Sơn Nhất	176.412.836	-	7.193.508.606	-
- Chi cục hải quan cảng Sài Gòn	51.528.560	-	2.655.023.790	-
- Công ty Cổ phần Nam Hoàng Việt - Chi nhánh Sài Gòn	3.407.850.000	-	-	-
- EZ Pharmaceutical	2.502.855.040	-	-	-
- Các khách hàng khác	5.365.033.828	-	5.453.348.371	-
	11.503.680.264	-	15.301.880.767	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.104.307.600	-	8.146.106.600	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.656.363.013	-	1.970.055.530	-
- Phải thu tiền chi cho người đại diện vốn Nhà nước	1.189.310.758	-	1.271.793.223	-
- Phải thu tiền lợi nhuận sau thuế	374.969.095	-	2.462.264.634	-
- Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	541.370.000	-	375.478.750	-
- Phải thu người lao động	-	-	4.327.898.512	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt nguồn	-	-	7.212.302.815	-
- Phải thu cổ phần hóa	2.083.567.076	-	1.878.567.076	-
- Tạm ứng	75.383.545	-	154.800.000	-
- Phải thu khác	36.017.558.809	-	232.834.293	-
	51.042.829.896	-	28.032.101.433	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	272.971.352	-	181.524.907	-
	272.971.352	-	181.524.907	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Tiến Phúc	50.759.777.062	-	50.759.777.062	-
Công ty TNHH Khang Phúc	3.775.743.400	-	3.775.743.400	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	25.900.872.995	-	28.799.150.043	-
Công ty TNHH Kinh doanh Dược phẩm Phúc Nghi	65.252.178	-	65.252.178	-
Công ty Cổ phần XNK An Bình	535.000.000	-	535.000.000	-
Ông Lê Minh Trí - nguyên Tổng Giám đốc	219.676.100	-	219.676.100	-
Bệnh viện Đa khoa Phú Thọ	18.990.032	-	18.990.032	-
Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn	4.818.409.291	-	4.818.409.291	-
Chị Dung - Nhân viên chi nhánh khu vực 6	3.468.679.023	-	-	-
Các khoản khác	2.264.721.616	-	2.264.721.579	-
	91.827.121.697	-	91.256.719.685	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.446.498.515	-	57.616.820.704	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	213.153.856	-	165.867.623	-
Thành phẩm	31.705.293.256	-	37.589.568.400	-
Hàng hoá	206.589.806.446	-	1.564.777.558.618	-
	317.954.752.073	-	1.660.149.815.345	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nhà văn phòng 41 Trần Hưng Đạo	300.000.000	300.000.000
- Dự án cải tạo và nâng cấp hệ thống tại kho Quận 9	29.365.368.653	3.943.318.301
- Dự án 2B Cộng Hòa	115.734.271	170.279.726
- Dự án Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Phát triển công nghệ Dược Roussel Việt Nam	252.000.000	252.000.000
- Chi phí sửa chữa kho 41 Trần Hưng Đạo	3.716.732.614	-
	33.749.835.538	4.665.598.027



12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	178.822.474.324	69.119.878.308	20.517.360.721	14.502.422.004	77.832.000	283.039.967.357
- Mua trong năm	215.720.000	3.950.152.068	7.362.179.995	990.691.364	-	12.518.743.427
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	826.998.139	-	-	6.481.302.854	-	7.308.300.993
- Thanh lý, nhượng bán	-	(541.055.094)	-	(49.840.000)	-	(590.895.094)
Số dư cuối năm	179.865.192.463	72.528.975.282	27.879.540.716	21.924.576.222	77.832.000	302.276.116.683
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54.188.543.303	47.477.316.534	8.640.994.799	9.418.989.725	77.832.000	119.803.676.361
- Khấu hao trong năm	6.332.541.519	2.705.552.281	2.120.434.831	1.120.001.354	-	12.278.529.985
- Thanh lý, nhượng bán	-	(541.055.094)	-	(49.840.000)	-	(590.895.094)
Số dư cuối năm	60.521.084.822	49.641.813.721	10.761.429.630	10.489.151.079	77.832.000	131.491.311.252
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	124.633.931.021	21.642.561.774	11.876.365.922	5.083.432.279	-	163.236.290.996
Tại ngày cuối năm	119.344.107.641	22.887.161.561	17.118.111.086	11.435.425.143	-	170.784.805.431

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.763.765.997 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2018 là Phần mềm máy tính với nguyên giá tài sản là 6.634.562.201 VND. Khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2018 là 6.634.562.201 VND. Chi phí khấu hao của tài sản cố định vô hình phát sinh trong năm 2018 là 0 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	50.414.138	231.970.238
Chi phí tiền thuê đất	3.333.788.322	-
Chi phí bảo hiểm	50.471.784	39.434.096
Chi phí thuê nhà	-	93.385.679
	3.434.674.244	364.790.013
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	429.474.647	802.503.058
Chi phí sửa chữa	956.443.854	1.606.801.290
Chi phí tiền thuê đất	3.404.227.293	3.535.964.469
	4.790.145.794	5.945.268.817

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	nợ VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Sanofi Aventis France	813.453.192.784	813.453.192.784	1.614.003.132.022	1.614.003.132.022
- Sanofi Aventis Singapore	39.794.811.199	39.794.811.199	13.440.831.971	13.440.831.971
- Mega Lifesciencé Pty Limited (Thailand)	400.062.468.636	400.062.468.636	763.784.914.936	763.784.914.936
- Sanofi Pasteur SA	3.204.441.890	3.204.441.890	-	-
- Công ty CP Tập Đoàn Dược phẩm và Thương mại Sohaco	13.214.889.870	13.214.889.870	39.177.659.750	39.177.659.750
- Phải trả các đối tượng khác	288.904.637.443	288.904.637.443	166.343.239.241	166.343.239.241
	1.558.634.441.822	1.558.634.441.822	2.596.749.777.920	2.596.749.777.920

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Thiên Phú Sinh	779.910.000	779.910.000
- Công ty TNHH Dược Phẩm Hiệp Thuận Thành	-	527.828.660
- Công ty TNHH Dược Phẩm Minh Trí	385.050.490	302.750.175
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phúc Thiện	394.653.677	-
- Trả trước của các đối tượng khác	744.926.566	875.211.536
	2.304.540.733	2.485.700.371



17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	209.049.395.877	209.049.395.877	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	3.986.374.355	3.986.374.355	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.100.622.601	-	-	-	13.100.622.601	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11.226.982	1.968.938.987	1.943.850.340	-	36.315.629
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	16.512.227.564	16.446.287.707	-	65.939.857
Các loại thuế khác	-	49.874.730	342.749.839	392.624.569	-	-
	13.100.622.601	61.101.712	231.859.686.622	231.818.532.848	13.100.622.601	102.255.486

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	15.244.382	83.736.586
- Tiền bán quyền phải trả cho Aventis Pharma S.A	5.365.091.457	6.321.348.840
- Phải trả các khoản chiết khấu cho khách hàng	2.729.849.085	1.231.554.231
- Chi phí XD/CB đã quyết toán chưa có hóa đơn	354.042.518	1.203.095.544
- Trích trước chi phí dịch vụ dự trữ hàng Mega	1.060.345.169	3.268.942.911
- Trích trước chi phí cải tạo kho C thành kho lạnh tại quận 09	1.625.161.687	-
- Chi phí phải trả khác	305.316.065	55.939.727
	11.455.050.363	12.164.617.839

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	49.880.095	113.787.985
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	696.783.108	594.906.228
- Bảo hiểm thất nghiệp	112.435.802	112.589.186
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	739.258.502	1.236.028.602
- Phải trả thù lao người đại diện vốn nhà nước	452.321.372	768.454.286
- Phải trả thuế GTGT hàng ủy thác	59.675.183	5.067.133.207
- Phải trả chi phí làm hàng nhập khẩu ủy thác	1.875.437.214	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	767.424.924	748.357.692
	4.753.216.200	8.641.257.186
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.065.660.370	2.065.660.370
	2.065.660.370	2.065.660.370


 HÃNH
 Y TNHH
 M T O
 SC
 HỒ CH

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	51.779.791.533	51.779.791.533	43.572.925.718	79.973.861.764	15.378.855.487	15.378.855.487
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	-	-	66.317.310.026	44.317.310.026	22.000.000.000	22.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 ⁽²⁾	-	-	49.654.656.000		49.654.656.000	49.654.656.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	65.000.000.000	65.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2 ⁽³⁾	43.248.041.170	43.248.041.170	39.806.185.345	70.567.347.295	12.486.879.220	12.486.879.220
- Ngân hàng TMCP Quân đội ⁽⁴⁾	8.531.750.363	8.531.750.363	3.766.740.373	9.406.514.469	2.891.976.267	2.891.976.267
	51.779.791.533	51.779.791.533	224.544.891.744	189.291.171.790	87.033.511.487	87.033.511.487
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2 ⁽⁵⁾	3.901.500.120	3.901.500.120		800.000.000	3.101.500.120	3.101.500.120
	3.901.500.120	3.901.500.120	-	800.000.000	3.101.500.120	3.101.500.120
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	3.901.500.120	3.901.500.120			3.101.500.120	3.101.500.120

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 39816.18.103.1153561.TD ngày 28/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế;
 - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/10/2019;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Hàng tồn kho luân chuyển là mặt hàng thuốc thành phẩm thuộc sở hữu của Công ty tại kho có địa chỉ tại 18 - 20 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - + Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 tài trợ.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT908-SAPHARCO ngày 25/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 06/06/2019;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản để đảm bảo cho các khoản vay là hàng hóa theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển số 01/2017-HĐTC HHLC/NHCT908-SAPHARCO ngày 13/12/2017;
- (3) Hợp đồng tín dụng số 451/2017/2200212/HĐTD ngày 18/10/2017 và kế ước nhận nợ ngày 15/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
 - Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 40015.18.103.1984447.TD ngày 30/11/2018 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế của khách hàng;
 - Thời hạn cho vay: đến hết ngày 31/10/2019;
 - Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ vay;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Hàng tồn kho luân chuyển là mặt hàng thuốc thành phẩm thuộc sở hữu của Công ty tại kho có địa chỉ tại 18 - 20 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - + Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 tài trợ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (5) Hợp đồng tín dụng số 257/2649152/2016/HĐTD ngày 19/05/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án "Văn phòng Roussel Việt Nam" tại 2B Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh;
 - Thời hạn cho vay: Đến hết ngày 20/05/2021;
 - Lãi suất cho vay: 10,9%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 261/2649152/2016/HĐDB ngày 19/05/2016;

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN
Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	480.651.058.881	64.996.691.501	2.087.295.539	31.221.720.085	578.956.766.006
Lãi trong năm nay	-	-	29.846.746.231	-	29.846.746.231
Lợi nhuận sau thuế năm 2017 phải nộp ngân sách	-	-	(2.087.295.539)	-	(2.087.295.539)
Phí chậm nộp lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	(25.694.896)	-	-	(25.694.896)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018 (*)	-	8.954.023.869	(8.954.023.869)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 (*)	-	-	(15.124.100.562)	-	(15.124.100.562)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2018 (*)	-	-	(218.533.500)	-	(218.533.500)
Số dư cuối năm nay	480.651.058.881	73.925.020.474	5.550.088.300	31.221.720.085	591.347.887.740

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	100	480.651.058.881	100	480.651.058.881
	100	480.651.058.881	100	480.651.058.881

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	480.651.058.881	480.651.058.881
- Vốn góp đầu năm	480.651.058.881	480.651.058.881
- Vốn góp cuối năm	480.651.058.881	480.651.058.881

d) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	73.925.020.474	64.996.691.501
	73.925.020.474	64.996.691.501

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	741.165.981.480	-
- Hàng hóa nhận ủy thác	333.452.045.447	197.195.703.851

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Đồng đô la Mỹ (USD)	225.751,41	3.916,39
- Đồng Euro (EUR)	22.641,80	680,91

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.206.417.983.847	3.257.464.089.742
	4.206.417.983.847	3.257.464.089.742

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	3.054.900	5.793.081.146
Hàng bán bị trả lại	589.238.028	57.829.984
Giảm giá hàng bán	71.400.000	-
	663.692.928	5.850.911.130

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	3.949.099.492.351	3.069.005.306.328
	<u>3.949.099.492.351</u>	<u>3.069.005.306.328</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.217.767.982	7.027.925.984
Lãi bán các khoản đầu tư	-	7.483.327.117
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.691.588.300	18.141.121.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.627.105.793	4.758.862.603
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.652.482.185	2.219.173.339
	<u>28.188.944.260</u>	<u>39.630.410.643</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.115.554.339	3.411.952.462
Chiết khấu thanh toán	199.236.413	55.131.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	48.312.409.666	(4.962.759.201)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	11.848.878.993	3.722.764.244
Dự phòng tổn thất đầu tư	984.385.390	10.189.658
Chi phí tài chính khác	-	64.109.073
	<u>65.460.464.801</u>	<u>2.301.387.607</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.936.712.218	2.818.331.083
Chi phí nhân viên	42.555.044.577	76.278.454.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.268.622.946	6.843.103.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.416.759.013	28.577.182.556
Chi phí khác bằng tiền	68.672.284.536	63.251.280.344
	<u>172.849.423.290</u>	<u>177.768.352.261</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	212.694.001	491.342.966
Chi phí nhân viên quản lý	6.680.625.403	7.249.737.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.501.218.338	1.697.490.356
Thuế, phí, lệ phí	5.336.088.192	2.760.559.294
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	570.402.012	(3.144.877.964)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.806.455.184	3.150.296.218
Chi phí khác bằng tiền	11.942.472.822	14.448.606.969
	<u>31.049.955.952</u>	<u>26.653.155.045</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	51.136.364	3.144.051.416
Thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh	1.886.244.218	1.102.143.752
Thu nhập từ nhận hỗ trợ, hàng khuyến mại	5.916.408.917	115.428.127
Thu nhập từ phí kiểm định	309.400.000	467.208.697
Thu nhập từ tiền thưởng bán đạt doanh số	373.889.010	6.687.966.178
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại tài sản, hàng hóa	527.910.158	385.332.035
Thu nhập từ cải tạo sửa chữa kho Quận 9	2.600.000.000	-
Thu nhập khác	5.504.927.625	2.345.791.453
	17.169.916.292	14.247.921.658

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	-	189.184.751
Chi phí cải tạo sửa chữa kho tại Quận 9	2.600.000.000	-
Chi phí khác	207.068.846	97.202.722
	2.807.068.846	286.387.473

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.846.746.231	29.476.922.199
Các khoản điều chỉnh tăng	965.754.657	639.418.207
- Chi phí không hợp lệ	965.754.657	639.418.207
Các khoản điều chỉnh giảm	(18.691.588.300)	(18.141.121.600)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(18.691.588.300)	(18.141.121.600)
Tổng thu nhập chịu thuế	12.120.912.588	11.975.218.806
Chuyển lỗ các năm trước	(12.120.912.588)	(11.975.218.806)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(13.100.622.601)	(13.018.616.509)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(82.006.092)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(13.100.622.601)	(13.100.622.601)

006-C
NH
VHH
TOÁN
CHỈ M

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.149.406.219	3.309.674.049
Chi phí nhân công	49.235.669.980	83.528.191.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.278.529.985	11.788.139.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.223.214.197	31.727.478.774
Chi phí khác bằng tiền	80.614.757.358	77.699.887.313
	201.501.577.739	208.053.371.474

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.185.386.715	-	58.930.104.714	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.193.517.972.602	(90.104.631.222)	1.060.098.975.016	(89.534.229.210)
Các khoản cho vay	61.722.490.475	(1.722.490.475)	101.722.490.475	(1.722.490.475)
Đầu tư dài hạn	13.351.100.000	(2.774.942.343)	13.351.100.000	(1.790.556.953)
	1.463.776.949.792	(94.602.064.040)	1.234.102.670.205	(93.047.276.638)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			90.135.011.607	55.681.291.653
Phải trả người bán, phải trả khác			1.565.453.318.392	2.607.456.695.476
Chi phí phải trả			11.455.050.363	12.164.617.839
			1.667.043.380.362	2.675.302.604.968

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.185.386.715	-	-	195.185.386.715
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.103.140.370.028	272.971.352	-	1.103.413.341.380
Các khoản cho vay	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	10.576.157.657	-	10.576.157.657
	1.358.325.756.743	10.849.129.009	-	1.369.174.885.752
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.930.104.714	-	-	58.930.104.714
Phải thu khách hàng, phải thu khác	970.383.220.899	181.524.907	-	970.564.745.806
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	11.560.543.047	-	11.560.543.047
	1.129.313.325.613	11.742.067.954	-	1.141.055.393.567

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	87.033.511.487	-	3.101.500.120	90.135.011.607
Phải trả người bán, phải trả khác	1.563.387.658.022	2.065.660.370	-	1.565.453.318.392
Chi phí phải trả	11.455.050.363	-	-	11.455.050.363
	1.661.876.219.872	2.065.660.370	3.101.500.120	1.667.043.380.362
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	51.779.791.533	-	3.901.500.120	55.681.291.653
Phải trả người bán, phải trả khác	2.605.391.035.106	2.065.660.370	-	2.607.456.695.476
Chi phí phải trả	12.164.617.839	-	-	12.164.617.839
	2.669.335.444.478	2.065.660.370	3.901.500.120	2.675.302.604.968

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	224.544.891.744	102.567.501.756
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	190.091.171.790	91.118.232.376

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc	2.359.010.502	2.487.443.622

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Huyền Trâm
Người lập

Lê Văn Thiện
Kế toán trưởng

Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2019



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH MTV ĐƯỢC SÀI GÒN

MST: 0300523385

Số: 168./SPC-KHĐT

Vê B/c theo CV số 1182/UBND-TM của
UBND Thành Phố ngày 18/03/2016

Mẫu số 01

Kính gửi: Chi cục Tài chính doanh nghiệp

PHỤ LỤC 1B

BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ

KỶ BÁO CÁO NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	91.827.121.697	91.256.719.685
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	1.690.992.225.444	2.727.037.707.278
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	5.167.160.490	5.967.160.490
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	445.149.000.000	445.149.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	456.053.483.257	388.546.302.112
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	241.913.807.183	183.887.295.819
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	223.089.890.793	174.125.956.054
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	244.225.829.130	272.268.463.223
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	-	82.006.093
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	18.823.916.390	9.761.339.765
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	18.782.762.616	9.758.822.792
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	214.139.676.074	204.659.006.293
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	3.986.374.355	69.493.156
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	3.986.374.355	69.493.156
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	210.153.301.719	204.589.513.137
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	210.153.301.719	204.589.513.137
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		

- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	222.725.539.001	201.630.754.438
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số người Quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	6	7
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	6	6
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của người Quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	2.403.000.000	2.418.120.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	2.726.900.000	1.680.500.000
c) Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	42.638.000	28.000.000
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	481	258
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	63.415.000.000	63.415.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	72.814.000.000	37.394.316.928
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	15.769.000	12.089.983
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	2.794.627.000.000	2.575.693.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	25.779.000.000	23.759.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	255.008.000.000	225.577.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	171.896	225.000
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	171.896	225.000
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ các nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

Ghi chú: chi tiêu số 8: Các khoản phát sinh phải nộp NS chuyển năm sau (+): Nộp thừa (-) nộp thiếu

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục thuế Thành phố;
- Cục thống kê Thành phố;
- UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban TGD; (đề b/c)
- KSV;
- Lưu.

TP. HCM, ngày 08 tháng 08 năm 2019

KT, TÔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
ĐƯỢC
SÀI GÒN

M.S.D. N: 0306
QUẬN 4 - T.P. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HUY QUANG